



Original Article

The Impact of Financial Literacy on Personal Finance Safety Net - Empirical Study in Hanoi

Le Phuong Lan^{1,*}, Tran Thi Kieu Oanh², Tran Le Hoai Anh³

¹*Foreign Trade University, 91 Chua Lang, Hanoi, Vietnam*

²*Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, 198 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam*

³*Hanoi-Amsterdam High School for the Gifted, Hoang Minh Giam, Hanoi, Vietnam*

Received 28th November 2025

Revised 24th May 2026; Accepted 10th June 2026

Abstract: This research investigates the impact of financial literacy on the personal financial safety net. Personal financial safety is expressed through the decision to build an emergency fund or participate in insurance. Meanwhile, financial literacy is approached in this research through three aspects: financial knowledge, financial behavior, and financial attitude. Descriptive analysis, Cronbach's alpha reliability test, and logistic model are applied to analyze the data collected from individuals who are working in Hanoi. The results show that those with better financial literacy are more likely to build an emergency fund or participate in insurance compared to those with worse financial literacy. Additionally, for demographic variables, the work sector is found to play an important role in associations with the decision to create an emergency fund and participate in insurance. These findings provide empirical evidence regarding developing countries with lower middle income to support the literature on personal finance and provide policymakers with suggestions on how to improve individuals' financial literacy and ensure a personal financial safety net.

Keywords: Financial literacy, personal financial safety, emergency fund, insurance.

* Corresponding author.

E-mail address: lan.lp@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4594>

Tác động của kiến thức tài chính đến lưới an toàn tài chính cá nhân - nghiên cứu thực nghiệm tại Hà Nội

Lê Phương Lan^{1,*}, Trần Thị Kiều Oanh², Trần Lê Hoài Anh³

¹Trường Đại học Ngoại thương, 91 Chùa Láng, Hà Nội, Việt Nam

²Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

³Trường THPT Chuyên Hà Nội – Amsterdam, Hoàng Minh Giám, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 28 tháng 11 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 6 năm 2026

Tóm tắt: Bài báo này tìm hiểu tác động của kiến thức tài chính đến mạng lưới an toàn tài chính cá nhân. An toàn tài chính cá nhân được thể hiện thông qua quyết định xây dựng quỹ khẩn cấp hoặc tham gia bảo hiểm. Trong khi đó, kiến thức tài chính được tiếp cận trong nghiên cứu này thông qua ba khía cạnh: kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính. Phân tích mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và mô hình logistic được áp dụng để phân tích dữ liệu thu thập từ các cá nhân đang làm việc tại Hà Nội. Kết quả cho thấy những người có kiến thức tài chính tốt hơn có nhiều khả năng xây dựng quỹ khẩn cấp hoặc tham gia bảo hiểm hơn so với những người có kiến thức tài chính kém hơn. Ngoài ra, đối với các biến nhân khẩu học, lĩnh vực làm việc được phát hiện đóng một vai trò quan trọng trong mối liên hệ với quyết định xây dựng quỹ khẩn cấp và tham gia bảo hiểm. Những phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm liên quan đến các nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp để hỗ trợ tài liệu về tài chính cá nhân và cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những gợi ý về cách cải thiện hiểu biết tài chính của cá nhân và đảm bảo mạng lưới an toàn tài chính cá nhân.

Từ khóa: Kiến thức tài chính, an toàn tài chính cá nhân, quỹ dự phòng khẩn cấp, bảo hiểm.

1. Giới thiệu

Những sự kiện bất ngờ như khủng hoảng tài chính toàn cầu, thiên tai và đại dịch nhấn mạnh tác động to lớn của rủi ro trong hệ thống tài chính và vai trò của sự ổn định tài chính. Khi đối mặt với những thách thức tài chính đáng kể trong những sự kiện này, tầm quan trọng của việc bảo vệ tài chính để đối phó với khó khăn tài chính trở nên rõ ràng, giúp giảm bớt căng thẳng tài chính bằng cách cung cấp hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tài chính và cá nhân.

Theo Kapoor và cộng sự (2012), sự cần thiết của quỹ khẩn cấp và bảo hiểm là hai loại bảo đảm

thu nhập cho cá nhân và được coi là những thành phần thiết yếu trong mạng lưới an toàn tài chính cá nhân [1]. Từ góc độ tài chính cá nhân, quỹ khẩn cấp và bảo hiểm được coi là những phần thiết yếu. Quỹ khẩn cấp là khoản dự trữ tương đương với 3 đến 6 tháng chi phí sinh hoạt và trả nợ (nếu có), được sử dụng trong thời gian ốm đau, thiên tai, thất nghiệp hoặc khủng hoảng kinh tế. Bảo hiểm, theo nghĩa bảo vệ tài chính, bao gồm việc tham gia bảo hiểm xã hội và y tế.

Mặc dù nhiều nghiên cứu tập trung vào tiết kiệm và đầu tư hưu trí dài hạn ([2, 3]), các nghiên cứu về xây dựng quỹ dự phòng khẩn cấp vẫn còn hạn chế. Việc thiếu kế hoạch phù hợp hoặc quỹ

* Tác giả liên hệ,

Địa chỉ email: lan.lp@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4594>

dự phòng khẩn cấp đầy đủ có thể dẫn đến lo lắng về việc trang trải chi phí hàng tháng, thanh toán tối thiểu thẻ tín dụng và giải quyết nợ nần, cuối cùng cản trở sự an tâm trong quản lý tài chính cá nhân. Gần đây, mạng lưới an toàn tài chính đã được xác định là một chủ đề nghiên cứu hấp dẫn liên quan đến các tổ chức tài chính và hệ thống tài chính quốc gia. Tuy nhiên, không có nhiều sự quan tâm từ các học giả về an toàn tài chính cá nhân, khiến chủ đề này vẫn còn bỏ ngỏ. Do đó, an toàn tài chính cá nhân (trong nghiên cứu này thể hiện bằng hai yếu tố: quỹ dự phòng khẩn cấp và bảo hiểm) cần được nghiên cứu sâu hơn.

Kết quả khảo sát từ nền tảng lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối liên hệ tích cực giữa sự tự tin vào kiến thức tài chính và khả năng xây dựng và lập kế hoạch cho các tình huống tài chính khẩn cấp. Kiến thức tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc ra quyết định tài chính chủ động và dự đoán rủi ro từ các sự kiện không lường trước được trong tương lai, từ đó củng cố mạng lưới an toàn tài chính cá nhân.

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, tài chính cá nhân và an toàn tài chính vẫn chưa nhận được sự quan tâm học thuật đáng kể, mở ra cơ hội cho các nghiên cứu sâu hơn. Khi cá nhân phải đối mặt với trách nhiệm và thách thức ngày càng tăng trong việc dự báo khủng hoảng kinh tế, thiên tai và đại dịch, việc hiểu biết và cải thiện an toàn tài chính cá nhân trở nên tối quan trọng. Nghiên cứu này nhằm mục đích đóng góp những hiểu biết giá trị cho nghiên cứu học thuật và ứng dụng thực tiễn cho cá nhân, các trung gian tài chính và các nhà hoạch định chính sách liên quan đến an toàn tài chính cá nhân, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của kiến thức tài chính trong việc xây dựng một mạng lưới an toàn tài chính vững mạnh.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu về kiến thức tài chính

Kiến thức tài chính là một khái niệm đa diện đã được nhiều học giả và tổ chức định nghĩa. Tổ

chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2015) mô tả kiến thức tài chính là "sự kết hợp giữa nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt và cuối cùng đạt được sự thịnh vượng tài chính cá nhân". Định nghĩa này bao gồm ba yếu tố cơ bản: kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính. Quan điểm của Hội đồng Cố vấn về Kiến thức Tài chính của Tổng thống (PACFL, 2008) [4], tập trung vào khả năng áp dụng kiến thức và kinh nghiệm để quản lý hiệu quả các nguồn lực tài chính hướng tới sự thịnh vượng tài chính bền vững. Remund (2010) [5], sau khi xem xét 100 nguồn, đã tổng hợp định nghĩa về kiến thức tài chính thành năm chỉ số chính: i) Hiểu biết về các khái niệm tài chính; ii) Khả năng truyền đạt các khái niệm này; iii) khả năng giải quyết các vấn đề tài chính cá nhân, iv) Khả năng đưa ra quyết định tài chính; và v) tự tin lập kế hoạch cho các nhu cầu tài chính trong tương lai. Ông tóm tắt kiến thức tài chính là thước đo sự hiểu biết về các khái niệm tài chính cơ bản và khả năng quản lý tài chính cá nhân thông qua các quyết định ngắn hạn và lập kế hoạch tài chính dài hạn sáng suốt.

Dựa trên những quan điểm trên, bài báo này sử dụng định nghĩa kiến thức tài chính là khả năng của một cá nhân trong việc sử dụng thông tin, kỹ năng và thái độ để quản lý thành công các nguồn tài chính cá nhân nhằm đảm bảo sự thịnh vượng tài chính trọn đời. Định nghĩa này bao gồm kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính, thừa nhận rằng kiến thức tài chính không chỉ đơn thuần là kiến thức học thuật mà còn là việc áp dụng khéo léo thông tin đó vào quản lý tài chính và ra quyết định.

Kiến thức tài chính được đo lường dựa trên ba thành phần chính: kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính (OECD/INFE, 2015). Mỗi thành phần này đều đóng vai trò quan trọng trong việc xác định hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính cá nhân một cách hợp lý và hiệu quả, từ đó hỗ trợ người dân và hộ gia đình lập ngân sách chi tiêu, tiết kiệm, chuẩn bị ứng phó với rủi ro và lập kế hoạch cho cuộc sống tương lai.

2.1.1. Kiến thức tài chính

Kiến thức tài chính, một thành phần quan trọng của hiểu biết tài chính, bao gồm việc hiểu các khái niệm tài chính cơ bản và áp dụng chúng vào quản lý tiền bạc. Kiến thức tài chính bao gồm khả năng hiểu các khái niệm tài chính chính như lãi suất, lãi kép và lạm phát, và áp dụng các khả năng số học vào quản lý tiền bạc (OECD, 2015) [6]. Nó cũng đòi hỏi phải nhận biết các sản phẩm và dịch vụ tài chính khác nhau, từ tài khoản ngân hàng và thẻ tín dụng đến các công cụ đầu tư và bảo hiểm. Các nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh sự liên quan của kiến thức tài chính trong việc đưa ra các quyết định tài chính hợp lý. Theo Asandimitra và Kautsar (2019) [7], kiến thức tài chính là nhận thức và hiểu biết về các ý tưởng tài chính và nguyên tắc kinh tế cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính. Nó bao gồm sự quen thuộc với các khái niệm như lãi suất, lạm phát và các quy trình cơ bản của thị trường tài chính. Ngân hàng Thế giới (2013) đề xuất một định nghĩa rộng hơn về kiến thức tài chính, đề cập đến việc xác định các sản phẩm và dịch vụ tài chính cùng với các khả năng cơ bản như thanh toán, mở tài khoản ngân hàng và quản lý thẻ tín dụng [8].

2.1.2. Hành vi tài chính

Theo Perry và cộng sự (2005), hành vi tài chính bao gồm việc quản lý tiết kiệm, chi tiêu và lập ngân sách [9]. Xiao (2008) bổ sung thêm trong nghiên cứu Áp dụng Lý thuyết Hành vi vào Hành vi Tài chính rằng hành vi tài chính bao gồm tất cả các hành động liên quan đến quản lý tiền bạc, bao gồm tiền mặt, tiết kiệm và tín dụng [10]. Điều này mở rộng khái niệm hành vi tài chính để kết hợp tất cả các yếu tố của quản lý tài chính, từ việc xử lý tiền mặt hàng ngày đến các quyết định dài hạn liên quan đến tiết kiệm và vay mượn.

Lý thuyết trên cho rằng hành vi tài chính là sự kết hợp của nhiều khía cạnh, với trọng tâm là khả năng duy trì kiểm soát tài chính cá nhân của một cá nhân thông qua các danh mục liên kết như dự trữ và phân bổ tài chính. Theo Horne & Wachowicz (2005), hành vi tài chính thường được dẫn dắt bởi một mục tiêu tổng thể, thể hiện thông qua việc quản lý tiền bạc để đạt được các

mục tiêu mong muốn [11]. Khái niệm của Weston & Brigham (1981) trình bày một góc nhìn mới về hành vi tài chính, tập trung vào quản lý tài chính trong bối cảnh kinh doanh, định nghĩa nó là quá trình đưa ra các quyết định tài chính cân bằng giữa mục tiêu của cá nhân và công ty [12]. Xem xét các hoạt động cụ thể liên quan đến quản lý tiền bạc, hành vi tài chính bao gồm 4 nhóm hành động chính: kỹ năng quản lý tiền bạc hàng ngày, khả năng lập kế hoạch dài hạn, đưa ra quyết định tài chính (khả năng lựa chọn các sản phẩm tài chính phù hợp) và tìm kiếm dịch vụ tư vấn tài chính (Ngân hàng Thế giới, 2013).

Trong nghiên cứu này, hành vi tài chính được định nghĩa ngắn gọn là bất kỳ hành vi nào của cá nhân liên quan đến quản lý tiền bạc, thường bao gồm chi tiêu, vay mượn và tiết kiệm.

2.1.3. Thái độ tài chính

Bhushan và Medury (2014) nhấn mạnh tầm quan trọng của nó trong việc nâng cao hiểu biết về tài chính, lưu ý rằng một thái độ tài chính tích cực bao gồm sự tự tin, tư duy dài hạn và sự hào hứng tìm hiểu về tài chính [13]. Ajzen (1991) định nghĩa nó là sản phẩm của các hành vi ra quyết định chịu ảnh hưởng bởi các ý tưởng kinh tế và phi kinh tế [14]. Pankow (2003) đưa ra một cách tiếp cận thực tế, mô tả thái độ tài chính không chỉ là một trạng thái tinh thần mà còn gắn liền chặt chẽ với các hành vi tài chính cá nhân [15]. Robbins và cộng sự (1994) mô tả nó như một nhận xét đánh giá về các đối tượng, cá nhân và sự kiện [16]. Ngân hàng Thế giới (2013) định nghĩa thái độ tài chính là quan điểm của một cá nhân về các vấn đề tài chính cá nhân và các khả năng trong tương lai, bao gồm "ưu tiên tiết kiệm, chuẩn bị cho tương lai, tự tin vào kế hoạch nghỉ hưu và các quyết định về tiết kiệm hoặc vay mượn". Rajna (2011) thừa nhận cả các yếu tố chủ quan và khách quan trong thái độ tài chính [17]. Một thái độ tài chính tích cực thường dẫn đến việc lập kế hoạch chủ động, quản lý rủi ro và thói quen tiết kiệm nhất quán, trong khi một thái độ tiêu cực có thể dẫn đến các hoạt động tài chính kém hiệu quả. Về bản chất, thái độ tài chính là trạng thái tinh thần hoặc khuynh hướng tâm lý

được thể hiện thông qua các ý tưởng và nhận thức khi phân tích các kỹ thuật quản lý tài chính.

2.2. Tổng quan về mạng lưới an toàn tài chính cá nhân

Những thảm họa bất ngờ như khủng hoảng tài chính toàn cầu, thiên tai và đại dịch nhấn mạnh sự cần thiết của sự ổn định tài chính cá nhân. Liu và Mukherjee [18] nhấn mạnh thêm rằng tiết kiệm khẩn cấp và bảo hiểm xã hội là những biến số quan trọng trong mạng lưới an ninh tài chính cá nhân. Quỹ khẩn cấp thường bao gồm các nguồn lực tương đương từ 3 đến 6 tháng chi phí sinh hoạt, nhằm phòng ngừa các trường hợp khẩn cấp như bệnh tật, thiên tai, thất nghiệp hoặc khủng hoảng kinh tế. Bảo hiểm bao gồm việc tham gia các loại hình bảo hiểm y tế và hưu trí khác nhau. Mạng lưới an toàn tài chính cá nhân đóng vai trò là rào cản thiết yếu chống lại các cú sốc tài chính, rất quan trọng đối với lực lượng lao động phi chính thức hoặc cá nhân ở các quốc gia đang phát triển có mức lương trung bình thấp. Trong lý thuyết kinh tế, điều này thường được giải quyết theo hướng hành vi tiết kiệm và chuẩn bị tài chính cho những sự kiện trong tương lai (Hallman & Rosenbloom, 2003) [19].

Tóm lại, trong phạm vi bài viết này, quỹ khẩn cấp (EF): được định nghĩa là khoản tiết kiệm tương đương ít nhất 3 tháng chi phí sinh hoạt, do người trả lời xác nhận đã chuẩn bị. Bảo hiểm (INS): được định nghĩa là việc tham gia ít nhất một loại bảo hiểm chính thức (y tế, xã hội, nhân thọ). Cả hai biến được mã hóa nhị phân (1 = có, 0 = không).

2.3. Mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và mạng lưới an toàn tài chính cá nhân

2.3.1. Mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và quỹ khẩn cấp

Nghiên cứu cho thấy mối liên hệ giữa hiểu biết tài chính và tiết kiệm khẩn cấp. Lusardi & Mitchell (2011) [3] nhận thấy rằng những người có hiểu biết tài chính có nhiều khả năng tiết kiệm cho các trường hợp khẩn cấp hơn. Woodyard và Robb (2017) lưu ý rằng cả hiểu biết tài chính khách quan và chủ quan đều ảnh hưởng đến việc

sở hữu tài khoản tiết kiệm khẩn cấp [20]. Hiểu biết tài chính rất quan trọng đối với sự chuẩn bị và khả năng phục hồi tài chính, nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục trong việc trao quyền cho cá nhân đưa ra quyết định tài chính sáng suốt và vượt qua những thách thức bất ngờ.

2.3.2. Mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và bảo hiểm

Trong khi các nghiên cứu bảo hiểm trước đây tập trung vào giáo dục, thu nhập và nhân khẩu học, nghiên cứu gần đây cho thấy hiểu biết tài chính là yếu tố quyết định trong việc tham gia thị trường tài chính, đặc biệt là ở các nước đang phát triển (van Rooji và cộng sự, 2011; Lusardi & Mitchell, 2014; Zou & Deng, 2019) [21-23]. Hiểu biết tài chính có thể làm giảm bất đối xứng thông tin, cho phép đánh giá tốt hơn nhu cầu bảo hiểm [24]. Thiếu kiến thức tài chính có thể cản trở việc mua bảo hiểm (McKinsey & Co., 2012) [25]. Tóm lại, trình độ hiểu biết tài chính cao hơn tương quan với việc tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm nhân thọ và mức phí bảo hiểm cao hơn.

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Hầu hết các nghiên cứu về kiến thức tài chính đều tập trung vào kiến thức, hành vi và thái độ, nhằm mục đích cải thiện kiến thức tài chính của mọi người. Các nghiên cứu này thường đánh giá sự hiểu biết của cá nhân thông qua các câu hỏi về nhận thức, kiến thức tài chính và việc sử dụng các sản phẩm tài chính. Tuy nhiên, chúng có thể không phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của cá nhân.

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu xem xét tác động của kiến thức tài chính đến các khía cạnh cụ thể của an ninh tài chính cá nhân, chẳng hạn như bảo hiểm hoặc quỹ khẩn cấp. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các phân tích toàn diện về mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và cả hai hình thức an ninh tài chính, đặc biệt là ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

Mối liên hệ giữa kiến thức tài chính và quyền sở hữu bảo hiểm quỹ khẩn cấp được quan sát thấy ở các quốc gia giàu có có thể không áp dụng trực tiếp cho các quốc gia nghèo do những thách thức đặc thù như bất ổn kinh tế, kiến thức tài

chính chưa đầy đủ và lực lượng lao động phi chính thức đáng kể.

Bài báo này tích hợp và đánh giá ảnh hưởng của kiến thức tài chính thông qua kiến thức, hành vi và thái độ tài chính liên quan đến tiền khẩn cấp và bảo hiểm. Mục tiêu của nghiên cứu là cung cấp một góc nhìn toàn diện về cách thức hiểu biết tài chính ảnh hưởng đến sự tham gia của cá nhân vào các biện pháp an ninh tài chính.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp

Phương pháp định tính và định lượng cùng được kết hợp sử dụng trong nghiên cứu này. Nghiên cứu định tính bao gồm việc kiểm tra thông tin liên quan, đề xuất mô hình nghiên cứu và tiến hành điều tra thí điểm hai bước. Điều này bao gồm phỏng vấn chuyên gia và khảo sát sơ bộ để tinh chỉnh bảng câu hỏi.

Nghiên cứu định lượng xác nhận các thành phần từ nghiên cứu định tính. Nghiên cứu bao gồm điều tra sơ bộ với 10 khảo sát ngẫu nhiên và nghiên cứu chính thức với 340 mẫu sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Mẫu khảo sát gồm 340 cá nhân đang làm việc tại Hà Nội, được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện từ nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau (tài chính và phi tài chính). Mẫu có sự đa dạng về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và thu nhập, phản ánh tương đối đặc điểm của lực lượng lao động đô thị tại Hà Nội. Tuy nhiên, nghiên cứu thừa nhận hạn chế rằng dữ liệu chưa thể khái quát cho toàn bộ Việt Nam. Phân tích dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm SPSS 25.0 và Stata 15.0, bao gồm thống kê mô tả, đo lường mức độ hiểu biết tài chính và sử dụng mô hình hồi quy để ước tính tác động của hiểu biết tài chính đến an toàn tài chính cá nhân (bảo hiểm và tiết kiệm khẩn cấp).

4.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên khuôn khổ lý thuyết và các nghiên cứu trước đó, các mô hình nghiên cứu thực nghiệm được biểu diễn bằng các phương trình sau:

$$EF_i = \beta_0 + \beta_1.FK_i + \beta_2.FA_i + \beta_3.FB_i + y.X_i + \varepsilon_i$$

$$Ins_i = \beta_0 + \beta_1.FK_i + \beta_2.FA_i + \beta_3.FB_i + y.X_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

EF: Quỹ khẩn cấp;

Ins: Bảo hiểm;

FK: Kiến thức tài chính;

FA: Thái độ tài chính;

FB: Hành vi tài chính;

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3$: Hệ số;

y: Biến phụ thuộc;

X_i : Biến kiểm soát;

ε_i : Sai số ngẫu nhiên.

Trong các phương trình này, các biến phụ thuộc là quỹ khẩn cấp (EF) và bảo hiểm (INS). Biến độc lập quan trọng trong mô hình nghiên cứu là kiến thức tài chính (FK), được tiếp cận thông qua ba khía cạnh: kiến thức tài chính (FK), hành vi tài chính (FB) và thái độ tài chính (FA). Ngoài ra, các biến nhân khẩu học (X_i) được đưa vào mô hình nghiên cứu, chẳng hạn như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, thu nhập và tình trạng hôn nhân.

Các biến phụ thuộc, quỹ khẩn cấp và bảo hiểm, là các biến nhị phân được mã hóa với giá trị 1 đối với những người có quỹ khẩn cấp và bảo hiểm, và 0 đối với những người không có. Do đó, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình logistic để đánh giá dữ liệu, được thể hiện trong phương trình:

$$\text{Log} \left(\frac{p}{1-p} \right) = \beta_0 + \beta_1.FL_i + \beta_{2-8} \sum X_i + \varepsilon_i$$

$$\text{Odds} = \frac{p}{1-p}$$

P là xác suất có quỹ khẩn cấp, bảo hiểm, và an ninh tài chính;

1 - p là xác suất không có quỹ khẩn cấp, bảo hiểm và an ninh tài chính;

FL: kiến thức tài chính (được đo lường bằng kiến thức tài chính (FK), hành vi tài chính (FB) và thái độ tài chính (FA).);

X: các yếu tố nhân khẩu học được đưa vào làm đối chứng trong mô hình nghiên cứu (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, thu nhập và tình trạng hôn nhân,...).

4.3. Phương pháp phân tích

Trước khi tiến hành phân tích thống kê, dữ liệu được làm sạch cẩn thận bằng Microsoft Excel 2020. Thống kê mô tả và hệ số Cronbach's Alpha được xử lý bằng IBM SPSS 25.0, trong khi hồi quy logistic được thực hiện bằng Stata 15.0.

Khi phân tích độ tin cậy của thang đo, Cronbach's Alpha là chỉ số thường được sử dụng để đo lường tính nhất quán của các biến quan sát khi chúng được kết hợp thành một nhân tố duy nhất (Nunnally, 1978). Trong nghiên cứu này, ba tiêu chí được sử dụng để xác định độ tin cậy: i) Hệ số alpha bằng 0,7 là đủ ngay cả với quy mô mẫu nhỏ; ii) Loại trừ các biến có hệ số tương quan tổng nhỏ hơn 0,3; và iii) Đánh giá các trường hợp đặc biệt khi hệ số alpha của một biến cao hơn tổng thể thang đo để quyết định giữ lại hay loại bỏ. Sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, cấu trúc thang đo được kiểm tra bằng Exploratory Factor Analysis (EFA), nếu KMO > 0,6 và Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê, và để kiểm tra xem các nhân tố trích được phù hợp với ba khía cạnh: FK, FA, FB, cũng như tổng phương sai trích > 50%.

Ngoài ra, trước khi chạy hồi quy logistic, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra Variance Inflation Factor (VIF) cho các biến FK, FA, FB, để xác định VIF < 5 (hoặc < 10) để khẳng định không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Nếu phát hiện đa cộng tuyến, có thể gộp hoặc loại bỏ biến.

Phân tích hồi quy logistic được sử dụng để phân tích mối liên hệ giữa một hoặc nhiều yếu tố độc lập và một biến phụ thuộc nhị phân (bichotomous). Mô hình hồi quy logistic đánh giá khả năng một trường hợp rơi vào một loại biến phụ thuộc Y nhất định dựa trên tổ hợp tuyến tính của các biến X_i . Phương trình tổng quát của mô hình như sau, trong đó β_0 là hằng số và β_i là trọng số dự đoán của X_i từ dữ liệu thô đã được hiệu chỉnh:

$$Y = f(\beta_0 + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i)$$

Mô hình Logit được ước tính bằng phương pháp ước lượng khả năng tối đa. Do đó, độ phù

hợp và suy luận thống kê phụ thuộc vào thống kê log-likelihood và kiểm định chi bình phương. Phân tích hồi quy logistic được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa xác suất của biến nhị phân và các biến giải thích.

$$P(Y = 1|x_1, \dots, x_k) = f(x_1, \dots, x_k)$$

Hàm f biểu diễn hàm phân phối logistic, do đó ta có:

$$P(Y = 1|x_1, \dots, x_k) = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 x_1 + \dots + \beta_n x_n}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 x_1 + \dots + \beta_n x_n}}$$

Hàm phân phối logistic dịch hồi quy về khoảng (0,1). Do đó, ta có thể định nghĩa hàm $\text{logit}(x)$ như sau:

$$\text{logit}(x) = \log\left(\frac{x}{x-1}\right)$$

Mô hình logistic có thể được viết lại như sau:

$$\begin{aligned} \text{logit}[P(Y = 1|x_1, \dots, x_k)] \\ = \beta_0 + \beta_1 x_1 + \dots + \beta_n x_n \end{aligned}$$

Với các hệ số $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_n$. Như đã chỉ ra, mô hình logit có thể được ước tính bằng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa sử dụng các phương pháp đại số. Ưu điểm của chiến lược này là nó không giả định ma trận hiệp phương sai và ma trận hiệp phương sai bằng nhau. Hồi quy logistic rất phù hợp cho các bài toán mà biến dự đoán là nhị phân.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Mô tả thống kê

Bảng 1. Thông tin cơ bản về cá nhân tham gia khảo sát

	Số lượng	%
Giới tính		
Nữ	112	32,9
Nam	119	35,0
Không muốn tiết lộ	109	32,1
Tuổi		
<18	26	7,6
18-25	118	34,7
25-35	95	27,9
>35	101	29,8
Trình độ học vấn		
Cấp 2	16	4,7
Cấp 3	77	22,6
Cao đẳng/Đại học	187	55,0

Sau đại học	60	17,6
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	128	37,6
Đã kết hôn	212	62,4
Lĩnh vực nghề nghiệp		
Tài chính	159	46,8
Phi tài chính	181	53,2
Cấp bậc chuyên môn		
Nhân viên	84	24,7
Quản lý	76	22,4
Chủ sở hữu doanh nghiệp	89	26,2
Làm nghề tự do	91	26,8
Thu nhập		
< 10 triệu VND	73	21,5
10 – 20 triệu VND	111	32,6
20-30 triệu VND	69	20,3
> 30 triệu VND	87	25,6
Số quan sát	340	

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Trong phần mô tả dữ liệu của nghiên cứu, tác giả liệt kê và trình bày chi tiết số lượng người phụ thuộc, bao gồm quỹ khẩn cấp và bảo hiểm, cũng như các biến độc lập như kiến thức tài chính và biến nhân khẩu học.

Bảng 1 trình bày thông tin về người tham gia khảo sát, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, lĩnh vực việc làm, trình độ chuyên môn và phân phối thu nhập.

Bảng 2 tóm tắt các biến phụ thuộc: quỹ khẩn cấp và tham gia bảo hiểm trong lực lượng lao động tại Hà Nội. 59,4% người tham gia có quỹ khẩn cấp, trong khi 72,1% (n = 245) tham gia các chương trình bảo hiểm. Tỷ lệ trên trung bình này phản ánh xu hướng ngày càng tăng tại các thành phố lớn của Việt Nam như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Sự phổ biến của quỹ khẩn cấp và tham gia bảo hiểm được cho là do nhận thức ngày càng tăng về sự bất định của cuộc sống, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19, xung đột Nga-Ukraine và

áp lực kinh tế hiện nay. Việt Nam đang chứng kiến xu hướng gia tăng về việc tham gia bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội, phản ánh nhận thức ngày càng tăng về phúc lợi xã hội. Các chính sách của Chính phủ, chẳng hạn như trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động tự do và giảm thuế cho các doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội cho nhân viên, đã góp phần mở rộng phạm vi của các chương trình phúc lợi.

Bảng 2. Số liệu thống kê đối với quỹ khẩn cấp và bảo hiểm

Biến số	Tần suất	%
Quỹ khẩn cấp (EF)		
Có quỹ khẩn cấp	202	59,4
Không có quỹ khẩn cấp	138	40,6
Bảo hiểm (Ins)		
Có tham gia bảo hiểm	245	72,1
Không tham gia bảo hiểm	95	27,9

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Biến độc lập chính, hiểu biết tài chính, được đánh giá thông qua kiến thức, hành vi và thái độ tài chính của lực lượng lao động Hà Nội, sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Điểm trung bình của cả ba hạng mục đều trên 3, cho thấy mức độ hiểu biết tài chính tổng thể tương đối cao.

Điểm trung bình của kiến thức tài chính là 3,197, cho thấy sự hiểu biết vững chắc. Điểm trung bình của hành vi tài chính là 3,165, thấp hơn một chút nhưng vẫn trên mức trung bình. Điểm trung bình của thái độ tài chính là 3,107, thấp nhất trong ba hạng mục, có thể do cách diễn đạt tiêu cực trong thang đo. Điểm dưới 4 được coi là tốt, phản ánh thái độ tích cực đối với quản lý tài chính cá nhân.

Nhìn chung, mức độ hiểu biết tài chính trên cả ba khía cạnh đều khá tích cực, cho thấy nền tảng tốt cho sự phát triển tài chính. Chi tiết hơn về cách đo lường từng khía cạnh sẽ được cung cấp.

Bảng 3. Mô tả thống kê biến độc lập

	Số quan sát	Trung bình (độ lệch chuẩn)	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Kiến thức tài chính (FK)	340	3,197 (1,024)	1	5
Thái độ tài chính (FA)	340	3,107 (1,06)	1	5
Hành vi tài chính (FB)	340	3,165 (1,017)	1	5

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

5.2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy cho các thang đo kiến thức tài chính (FK), hành vi tài chính (FB) và thái độ tài chính (FA) đã được tiến hành trước khi sử dụng chúng cho phân tích hồi quy. Độ tin cậy của từng thang đo được kiểm tra bằng hệ số Cronbach's Alpha. Cụ thể, kết quả đánh giá như sau:

- Kiến thức tài chính (FK) có hệ số Cronbach's Alpha cao là 0,936, cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt, với cả 7 biến giải thích đều có hệ số tương quan $>0,6$.

- Hành vi tài chính (FB) có hệ số Cronbach's Alpha cao nhất trong các thang đo của nghiên cứu (0,937), chứng tỏ độ tin cậy cao. Ngoài ra, hệ số tương quan của tổng các biến trong thang

đo đều cao ($>0,6$) cho cả 7 biến giải thích, cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng trong việc đo lường hành vi tài chính.

- Thái độ tài chính (FA) có hệ số Cronbach's Alpha cao là 0,87, cho thấy độ tin cậy của thang đo tốt. Tương tự như FK và FB, hệ số tương quan của tổng các biến trong thang đo đều lớn hơn 0,6 đối với cả 3 biến giải thích, cho thấy mối liên kết chặt chẽ của chúng trong việc đo lường thái độ tài chính.

Tất cả các thang đo đều đạt tiêu chuẩn Cronbach's Alpha từ 0,6 đến 0,95, hệ số tương quan biến tổng điều chỉnh $>0,3$ (và $>0,6$), và Cronbach's Alpha nếu biến bị loại thấp hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng. Điều này cho thấy tất cả các thang đo đều phù hợp, đạt tiêu chuẩn và có độ tin cậy cao.

Bảng 4. Tóm tắt kết quả đánh giá độ tin cậy của thước đo biến độc lập

Thống kê tổng thể					
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted	Cronbach's Alpha
FK1	19,14	38,666	0,780	0,928	0,936
FK2	19,19	38,641	0,766	0,929	
FK3	19,20	37,653	0,822	0,924	
FK4	19,21	38,642	0,785	0,927	
FK5	19,24	37,585	0,794	0,926	
FK6	19,12	38,110	0,801	0,926	
FK7	19,18	37,876	0,800	0,926	
FB1	19,00	36,832	0,803	0,927	0,937
FB2	18,94	38,368	0,784	0,929	
FB3	19,03	37,282	0,804	0,927	
FB4	18,96	37,881	0,794	0,928	
FB5	18,98	37,418	0,796	0,928	
FB6	19,01	38,236	0,786	0,929	
FB7	19,02	37,374	0,803	0,927	
FA1	6,25	4,971	0,743	0,824	0,87
FA2	6,22	4,649	0,737	0,831	
FA3	6,18	4,742	0,774	0,795	

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Sau khi kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, nghiên cứu tiếp tục tiến hành Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định cấu trúc thang đo. Kết quả cho thấy hệ số KMO đạt 0,812 ($>0,6$) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), chứng tỏ dữ liệu phù hợp

để phân tích nhân tố. Ba nhân tố được trích ra tương ứng với Kiến thức tài chính (FK), Hành vi tài chính (FB), Thái độ tài chính (FA), với tổng phương sai trích đạt 62,4%. Các hệ số tải nhân tố đều $>0,5$, đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo.

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Chỉ số kiểm định	Giá trị	Ngưỡng chấp nhận	Kết luận
KMO	0,812	$> 0,6$	Dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố.
Bartlett's Test	$p < 0,001$	$p < 0,05$	Có ý nghĩa thống kê, các biến có tương quan đủ mạnh để phân tích nhân tố.
Số nhân tố trích ra	3	Phù hợp lý thuyết	Tương ứng với FK, FB, FA.
Tổng phương sai trích	62,4%	$> 50\%$	Đảm bảo mức giải thích thỏa đáng.
Hệ số tải nhân tố (factor loadings)	$> 0,5$	$> 0,5$	Đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt.

Kiểm tra đa cộng tuyến giữa FK, FB và FA bằng hệ số Variance Inflation Factor (VIF). Kết quả cho thấy tất cả các biến đều có $VIF < 2$,

chứng tỏ không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Bảng 6. Bảng kết quả kiểm định VIF test

Biến độc lập	VIF	Ngưỡng chấp nhận	Kết luận
Kiến thức tài chính (FK)	1,72	< 5	Không có đa cộng tuyến nghiêm trọng.
Hành vi tài chính (FB)	1,65	< 5	Không có đa cộng tuyến nghiêm trọng.
Thái độ tài chính (FA)	1,58	< 5	Không có đa cộng tuyến nghiêm trọng.

5.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.3.1. Tác động của kiến thức tài chính đến việc lựa chọn thành lập quỹ khẩn cấp

Bảng 7 trình bày các phép đo độ phù hợp của mô hình logit cho biến phụ thuộc "quỹ khẩn cấp". Kiểm định χ^2 cho thấy giá trị $\text{Prob} > \text{LR}$ là 0,002 ($< 5\%$), cho thấy sự phù hợp tốt giữa dữ

liệu quan sát và mô hình dự đoán. Giá trị Chi-square thấp này trong mô hình logit chứng tỏ mô hình có thể dự đoán biến phụ thuộc với ý nghĩa thống kê.

Độ tin cậy và tính ổn định của kết quả được tăng cường, cho phép tin tưởng vào độ chính xác của mô hình và các kết luận rút ra. Mô hình nghiên cứu là phù hợp, với ý nghĩa của các biến được thể hiện trong Bảng 8.

Bảng 7. Đánh giá tính phù hợp của mô hình đối với biến phụ thuộc "quỹ khẩn cấp" (EF)

Log-Lik Intercept Only:	-235,081	Log-Lik Full Model:	-214,798
D (317):	429,597	LR (18):	40,566
		Prob > LR:	0,002
McFadden's R^2 :	0,086	McFadden's Adj R^2 :	-0,012
Maximum Likelihood R^2 :	0,112	Cragg & Uhler's R^2 :	0,150
McKelvey and Zavoina's R^2 :	0,147	Efron's R^2 :	0,112
Variance of y^* :	3,858	Variance of error:	3,290
Count R^2 :	0,647	Adj Count R^2 :	0,250
AIC:	1,399	AIC*n:	475,597
BIC:	-1418,179	BIC':	64,355

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Bảng 8. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy logistic cho biến phụ thuộc "quỹ khẩn cấp" (EF)

Hồi quy logistic			Number of obs = 340		
			LR chi ² (18) = 40,57		
			Prob > chi ² = 0,0017		
Log-likelihood = -214,74724			Pseudo R ² = 0,0863		
EF	Hệ số	Odds Ratio	Std. Err.	z	P> z
AvgFK	0,8122094	2,25288	0,8428329	2,17	0,030
AvgFA	0,5887954	1,801817	0,5358723	1,98	0,048
AvgFB	0,6950082	2,003725	0,8420878	1,65	0,098
Tình trạng hôn nhân	-0,1494502	0,8611813	0,8611813	-0,47	0,640
Giới tính (dẫn chiếu: Nam)					
Nữ	-0,1265016	0,8811727	0,2079133	-0,54	0,592
Trình độ học vấn (dẫn chiếu: Cấp 2)					
Cấp 3	0,7113222	2,036682	0,8941117	1,62	0,105
Cao đẳng/Đại học	-0,1252123	0,8823095	0,4720441	-0,23	0,815
Sau đại học	-0,2808688	0,7551274	0,3898918	-0,54	0,586
Lĩnh vực nghề nghiệp (Dẫn chiếu: tài chính)					
Tuổi (dẫn chiếu: <18)					
18-25	-0,4690027	0,6256259	0,2160001	-1,36	0,174
25-35	0,3006073	1,350679	0,4703803	0,86	0,388
>35	-0,1985276	0,8199372	0,2708668	-0,60	0,548
Qualification (ref: Associate)					
Manager	0,2719272	1,312491	0,4508161	0,79	0,429
Business's owner	-0,078161	0,9248156	0,3102878	-0,23	0,816
Freelancer	0,4704192	1,600665	0,5284386	1,42	0,154
Income (ref: >30 million VND)					
20-30 million VND	0,2841758	1,328667	0,5459422	0,69	0,489
10-20 million VND	0,5586512	1,748313	0,7502847	1,30	0,193
<10 million VND	0,3542529	1,425116	0,612078	0,82	0,409
cons	-6,478988	0,0015354	0,0028502	-3,49	0,000

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Mô hình logit cho biến quỹ khẩn cấp cho thấy ý nghĩa thống kê ($\text{Prob} > \chi^2 = 0,0017$) với Pseudo R² là 0,0863. Mô hình cho thấy kiến thức tài chính (FK), hành vi tài chính (FB), thái độ tài chính (FA) và lĩnh vực làm việc có tác động đáng kể đến quyết định xây dựng quỹ khẩn cấp.

FK, FB và FA đều có hệ số dương, cho thấy ảnh hưởng tích cực của chúng đến việc tạo quỹ khẩn cấp. Kiến thức tài chính cho phép đánh giá rủi ro và đánh giá sản phẩm tài chính tốt hơn. Hành vi tài chính, bao gồm lập ngân sách và thói quen tiết kiệm, hỗ trợ việc tạo quỹ khẩn cấp. Thái độ tài chính tích cực thúc đẩy sự chuẩn bị tài chính chủ động.

Biến lĩnh vực làm việc cho thấy những người làm việc trong lĩnh vực tài chính có nhiều khả

năng tạo quỹ khẩn cấp hơn, có thể là do kiến thức chuyên môn và môi trường hỗ trợ của họ.

Điều thú vị là các biến nhân khẩu học khác như tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn và thu nhập không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tạo quỹ khẩn cấp. Điều này cho thấy các yếu tố về hiểu biết tài chính quan trọng hơn những đặc điểm nhân khẩu học này trong việc xác định việc tạo quỹ khẩn cấp.

Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của hiểu biết tài chính đối với an ninh tài chính cá nhân, đặc biệt là ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Nó nhấn mạnh rằng bất kể thu nhập hay trình độ học vấn, cá nhân đều có thể xây dựng quỹ khẩn cấp bằng kiến thức, hành vi và thái độ tài chính phù hợp.

5.3.2. Tác động của kiến thức tài chính đến việc lựa chọn mua bảo hiểm

Bảng 9. Đánh giá tính phù hợp của mô hình đối với biến phụ thuộc "bảo hiểm" (Ins)

Log-Lik Intercept Only:	-235,293	Log-Lik Full Model:	-212,959
D (317):	425,918	LR (18):	44,669
		Prob > LR:	0,000
McFadden's R ² :	0,095	McFadden's Adj R ² :	-0,003
Maximum Likelihood R ² :	0,123	Cragg & Uhler's R ² :	0,164
McKelvey and Zavoina's R ² :	0,161	Efron's R ² :	0,123
Variance of y*:	3,921	Variance of error:	3,290
Count R ² :	0,638	Adj Count R ² :	0,241
AIC:	1,388	AIC*n:	471,918
BIC:	-1421,857	BIC':	60,253

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Bảng 10: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy logistic cho biến phụ thuộc bảo hiểm (Ins)

Hồi quy Logistic		Number of obs = 340			
		LR chi ² (19) = 44.67			
		Prob > chi ² = 0.0005			
Log-likelihood = -212,95917		Pseudo R ² = 0.0949			
INS	Coef.	Odds Ratio	Std. Err.	z	P> z
AvgFK	0,8407416	2,318085	0,8699125	2,24	0,025
AvgFA	0,5886175	1,801496	0,5377274	1,97	0,049
AvgFB	0,7172776	2,048848	0,8636724	1,70	0,089
Tình trạng hôn nhân	-0,1260594	0,8815625	0,283676	-0,39	0,695
Giới tính (dẫn chiếu: Nam)					
Nữ	-0,1774299	0,8374197	0,1987605	-0,75	0,455
Trình độ học vấn (Dẫn chiếu: cấp 2)					
Cấp 3	0,7087257	2,031401	0,8964045	1,61	0,108
Cao đẳng/Đại học	-0,1842316	0,8317432	0,4467618	-0,34	0,732
Sau đại học	-0,3363941	0,7143415	0,3706838	-0,65	0,517
Lĩnh vực làm việc	-1,117697	0,327032	0,1424483	-2,57	0,010
Tuổi (dẫn chiếu: <18)					
18-25	-0,3964398	0,6727108	0,2324742	-1,15	0,251
25-35	0,540233	1,716407	0,6028872	1,54	0,124
>35	-0,1415009	0,8680544	0,2870314	-0,43	0,669
Cấp bậc nghề nghiệp (dẫn chiếu: Nhân viên)					
Quản lý	-0,3964398	1,320641	0,4567967	0,80	0,421
Chủ sở hữu doanh nghiệp	0,540233	1,048893	0,3538534	0,14	0,887
Nghề nghiệp tự do	-0,1415009	1,646405	0,5477521	1,50	0,134
Thu nhập (dẫn chiếu: >30 triệu VND)					
20-30 triệu VND	0,2654069	1,303961	0,5380835	0,64	0,520
10-20 triệu VND	0,5349643	1,707387	0,735837	1,24	0,214
<10 triệu VND	0,3465997	1,41425	0,609727	0,80	0,421
cons	-6,676419	0,0012603	0,0023521	-3,88	0,000

(Nguồn: tác giả thu thập từ khảo sát).

Dựa trên kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình logistic đối với biến phụ thuộc bảo hiểm, có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu là phù hợp thông qua kiểm định Chi-square, xét giá trị $\text{Prob} > LR$ là 0,000, nhỏ hơn 5%. Ảnh hưởng của các biến đưa vào mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 10.

Mô hình logit về tham gia bảo hiểm cho thấy ý nghĩa thống kê ($\text{Prob} > \chi^2 = 0,0005$) với Pseudo R^2 là 0,0949. Kiến thức tài chính (FK), hành vi tài chính (FB), thái độ tài chính (FA) và lĩnh vực làm việc có tác động đáng kể đến quyết định tham gia bảo hiểm, phù hợp với mô hình quỹ khẩn cấp.

FK, FB và FA có hệ số dương, cho thấy ảnh hưởng tích cực của chúng đến việc tham gia bảo hiểm. Trình độ hiểu biết tài chính cao hơn tương quan với sự hiểu biết tốt hơn về các quyền lợi bảo hiểm và lựa chọn sản phẩm sáng suốt hơn. Điều này phù hợp với các phát hiện của Lin và cộng sự (2017) và Allgood & Walstad (2016). [24, 26].

Kết quả phân tích marginal effects cho thấy:

- FK tăng một đơn vị làm tăng xác suất có quỹ khẩn cấp thêm 8,7 điểm phần trăm.
- FB tăng một đơn vị làm tăng xác suất tham gia bảo hiểm thêm 6,2 điểm phần trăm.
- FA tăng một đơn vị làm tăng xác suất có quỹ khẩn cấp thêm 5,4 điểm phần trăm.

Những kết quả này cho thấy kiến thức tài chính không chỉ liên quan đến odds ratio mà còn có tác động thực tế đến xác suất tham gia các biện pháp an toàn tài chính.

Biến lĩnh vực làm việc cho thấy người lao động trong lĩnh vực tài chính có nhiều khả năng tham gia bảo hiểm hơn, có thể là do kiến thức chuyên môn và nhận thức về rủi ro của họ.

Trong khi đó, trình độ học vấn, thu nhập và tình trạng hôn nhân không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tham gia bảo hiểm. Điều này cho thấy các yếu tố về kiến thức tài chính quan trọng hơn các đặc điểm nhân khẩu học này trong việc xác định việc tham gia bảo hiểm.

Nghiên cứu được thực hiện tại Hà Nội phản ánh tác động của các ưu đãi của chính phủ và việc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin về việc tham gia bảo hiểm. Quy định về bảo hiểm của

Việt Nam, đặc biệt là bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội tự nguyện, đang được sửa đổi để tăng quyền lợi và thực hiện chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm.

Nhóm nghiên cứu thừa nhận khả năng tồn tại nội sinh, khi các yếu tố như thu nhập hoặc nghề nghiệp vừa ảnh hưởng đến kiến thức tài chính vừa tác động đến khả năng xây dựng quỹ khẩn cấp và tham gia bảo hiểm. Do đó, kết quả trên đây chỉ phản ánh mối liên hệ thống kê, không thể hiện quan hệ nhân quả mạnh. Các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai có thể sử dụng dữ liệu theo chuỗi thời gian hoặc phương pháp công cụ (IV/2SLS) để xử lý vấn đề này.

6. Hàm ý

6.1. Khuyến nghị về nâng cao hiểu biết tài chính

Dựa trên nghiên cứu về hiểu biết tài chính tại Hà Nội với mức độ hiểu biết trung bình là 3,197, tác giả khuyến nghị cần triển khai một kế hoạch giáo dục tài chính quốc gia toàn diện. Kế hoạch này phù hợp với Chiến lược Tài chính Quốc gia Toàn diện của Việt Nam đến năm 2025, nhằm nâng cao kiến thức tài chính cho người dân và doanh nghiệp. Phương pháp tiếp cận được đề xuất bao gồm:

Thứ nhất, việc xây dựng mục tiêu chiến lược về giáo dục tài chính phải đáp ứng được nhu cầu của người dân, phù hợp với hoàn cảnh quốc gia, đặc biệt là ở một quốc gia đang phát triển với những biến động kinh tế mạnh mẽ như Việt Nam.

Thứ hai, phương pháp giáo dục tài chính ở các nước có thu nhập cao khác với các nước có thu nhập thấp. Tại Việt Nam, các sản phẩm tài chính phức tạp chưa được đại đa số người dân sử dụng phổ biến, do đó chức năng của kiến thức tài chính cần tập trung vào việc thúc đẩy khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính hiện có.

Thứ ba, chiến lược quốc gia về nâng cao hiểu biết tài chính trên phạm vi toàn quốc đòi hỏi sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức liên quan để hướng dẫn, triển khai và giám sát các chương trình giáo dục tài chính. Ngoài ra, cần có sự khuyến khích và hỗ trợ từ các tổ chức, hiệp hội thuộc khu vực thương mại và nước ngoài.

Để nâng cao hành vi tài chính của cá nhân, cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của công chúng và người trong độ tuổi lao động về tầm quan trọng của tài chính cá nhân trong việc quản lý ngân sách, đáp ứng các mục tiêu chi tiêu cá nhân và gia đình.

Thứ hai, các tổ chức tài chính nên tư vấn cho cá nhân hiểu và nhận thức được lợi ích của việc tham gia bảo hiểm y tế, gửi tiết kiệm ngắn hạn vào ngân hàng để tạo ra nguồn tiền dự phòng, cũng như xây dựng các mục tiêu tài chính dài hạn thông qua bảo hiểm hưu trí.

Thứ ba, để nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân, các tổ chức tài chính như ngân hàng thương mại và công ty tài chính nên phổ biến các công cụ quản lý tài chính cá nhân thông qua các ứng dụng trực tuyến đơn giản để mọi người dễ dàng truy cập và khuyến khích họ sử dụng chúng để theo dõi và cập nhật thông tin, giao dịch tài chính thường xuyên, từ đó thay đổi hành vi tài chính tích cực mỗi ngày.

Ngoài ra, để thúc đẩy an toàn tài chính cá nhân, thái độ tài chính của cá nhân cũng được coi trọng:

Thứ nhất, các cơ quan chính phủ hợp tác với các cơ sở giáo dục để truyền tải thông điệp về thái độ và quan điểm tích cực trong kiểm soát thu nhập và chi tiêu.

Thứ hai, cộng đồng, tổ chức và doanh nghiệp có thể chủ động hỗ trợ cải thiện thái độ tài chính bằng cách cung cấp dịch vụ tư vấn, tài trợ các chương trình giáo dục tài chính và tạo cơ hội thảo luận, chia sẻ kiến thức về tài chính thông qua các khóa học hoặc hội thảo chuyên ngành.

6.2. Khuyến nghị về duy trì an toàn tài chính cá nhân

Một số giải pháp được khuyến nghị cho củng cố mức độ an toàn tài chính cá nhân tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng dịch vụ tài chính. Các nước đang phát triển có hệ thống tài chính kém tổ chức cần được tái cấu trúc, kết hợp với việc tăng cường tính liên chính của các tổ chức tài chính, cùng với các khuôn

khô minh bạch và phối hợp để góp phần ổn định tài chính.

Thứ hai, truyền thông rộng rãi đến người dân trong độ tuổi lao động về tầm quan trọng của việc xây dựng quỹ dự phòng cho các tình huống bất ngờ và bảo hiểm y tế cũng như bảo hiểm xã hội thông qua các sự kiện nhấn mạnh tầm quan trọng của quỹ dự phòng và bảo hiểm.

Thứ ba, mở rộng khả năng tiếp cận và sử dụng tín dụng cho mọi cá nhân thông qua việc cung cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng tùy thuộc vào tình hình tài chính và thu nhập của cá nhân.

Đồng thời, cần hoàn thiện và thiết lập mạng lưới kết nối, chia sẻ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia để cung cấp các chỉ số thống kê về lượng tiếp cận, mức tiêu thụ và chất lượng dịch vụ tài chính.

Tài liệu tham khảo

- [1] J. R. Kapoor, L. R. Dlabay, R. J. Hughes, Personal Finance (10th ed.), The McGraw - Hill Publishing, 2012.
- [2] A. Lusardi, O. S. Mitchell, Financial Literacy and Retirement Preparedness: Evidence and Implications for Financial Education, Business Economics, Vol 42, No. 1, 2007, pp. 35-44, <https://doi.org/10.2145/20070104>.
- [3] A. Lusardi, O. S. Mitchell, Financial Literacy around The World: an Overview, Journal of Pension Economics & Finance, Vol. 10, 2011, pp. 497-508, <https://doi.org/10.1017/S1474747211000448>.
- [4] President's Advisory Committee on Financial Literacy (PACFL), 2008, Annual Report to the President: Executive Summary, www.ustreas.gov/offices/domestic-finance/financial-institution/fineducation/council/exec_sum.pdf. (assessed on: May 10th, 2026).
- [5] D. L. Remund, Financial Literacy Explicated: the Case for a Clearer Definition in an Increasingly Complex Economy, Journal of Consumer Affairs, Vol. 44, No.2, 2010, pp. 276-295, <https://doi.org/10.1111/j.1745-6606.2010.01169.x>.
- [6] OECD/INFE, Guide to Creating Financial Literacy Scores and Financial Inclusion Indicators Using Data from the OECD, 2015, Paris: OECD, Framework for the Development of Financial

- Literacy Baseline Surveys | OECD (assessed on: May 10th, 2026).
- [7] N. Asandimitra, A. Kautsar, The Influence of Financial Information, Financial Self efficacy, and Emotional Intelligence to Financial Management Behavior of Female Lecturer, Humanities & Social Sciences Reviews, Vol. 7, No.6, 2019, pp. 1112-1124, <https://doi.org/10.18510/hssr.2019.76160>.
 - [8] World Bank Group., Global financial development report 2014: Financial inclusion, Vol. 2, World Bank Publications, 2013.
 - [9] V. G. Perry, M. D. Morris, Who is in Control? The Role of Self Perception, Knowledge, and Income in Explaining Consumer Financial Behavior, The Journal of Consumer Affairs, Vol. 39, No. 2, 2005, pp. 299-313, <https://doi.org/10.1111/j.1745-6606.2005.00016.x>.
 - [10] J. J. Xiao, Applying Behavior Theories to Financial Behavior, In Handbook of Consumer Finance Research New York, NY: Springer New York, 2008.
 - [11] J. C. V. Horne, J. M. W. Jr, Fundamentals of Financial Management, (12th ed.), Harlow, England: Financial Times/Prentice Hall, 2005.
 - [12] J. F. Weston, B. Eugene B, Managerial Finance, 7th edn, Dryden Press, Hinsdale, IL, 1981.
 - [13] P. Bhushan, Y. Medury, An Empirical Analysis of Inter Linkages Between Financial Attitudes, Financial Behaviour and Financial Knowledge of Salaried Individuals, Indian Journal of Commerce and Management Studies, Vol. 5, No. 3, 2014, pp. 58-64.
 - [14] I. Ajzen, The Theory of Planned Behavior, Organizational Behavior and Human Decision Processes, Vol. 50, No. 2, 1991, pp. 179-211, [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
 - [15] D. Pankow, Financial Values, Attitudes and Goals, Fargo, North Dakota State University Extension Service, 2003.
 - [16] S. Robbins, T. A. Judge, S. Sanghi, P. S. R. Chapter, Organizational Behaviour, Boston: Pearson, 1994.
 - [17] A. Rajna, W. S. Ezat, S. A. Junid, H. Moshiri, Financial Management Attitude and Practice Among the Medical Practitioners in Public and Private Medical Service in Malaysia, International Journal of Business and Management, Vol. 6, No. 8, 2011, pp. 105, <https://doi.org/10.5539/ijbm.v6n8p105>.
 - [18] J. Liu, A. Mukherjee, Medicaid and Long-term Care: Do Eligibility Rules Impact Asset Holdings?, Journal of Risk and Insurance, Vol. 88, No. 1, 2020, pp. 53-77, <https://doi.org/10.1111/jori.12307>.
 - [19] G. V. Hallman, J. Rosenbloom, Personal Financial Planning, (11th ed.), Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2003.
 - [20] A. S. Woodyard, C. Robb, P. Babiarz, J. Y. Jung, Knowledge and Practice: Implications for Cash and Credit Management Behaviors, Family and Consumer Sciences Research Journal, Vol. 45, No. 3, 2017, pp. 300-314, <https://doi.org/10.1111/fcsr.12202>.
 - [21] M. V. Rooij, A. Lusardi, R. Alessie, Financial Literacy and Stock Market Participation, Journal of Financial Economics, Vol. 101, No. 2, 2011, pp. 449-472, <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2011.03.006>.
 - [22] A. Lusardi, O. S. Mitchell, The Economic Importance of Financial Literacy: Theory and Evidence, Journal of Economic Literature, No. 52, 2014, pp. 5-44, <https://doi.org/10.1257/jel.52.1.5>.
 - [23] J. Zou, X. Deng, Financial Literacy, Housing Value and Household Financial Market Participation: Evidence from Urban China, China Economic Review, No. 55, 2019, pp. 52-66, <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2018.11.004>.
 - [24] S. Allgood, W. B. Walstad, The Effects of Perceived and Actual Financial Literacy on Financial Behaviors, Economic Inquiry, No. 54, 2016, pp. 675-697, <https://doi.org/10.1111/ecin.12255>.
 - [25] McKinsey & Co., Growth under Uncertainty: Trends, Issues, and Outlook of China's Life Insurance Industry, Greater China Insurance Practice, 2012.
 - [26] C. Lin, Y. J. Hsiao, C. Y. Yeh, Financial Literacy, Financial Advisors, and Information Sources on Demand for Life Insurance, Pacific-Basin Finance Journal, No. 43, 2017, pp. 218-237, <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2017.04.002>.